

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC TRUNG ƯƠNG MEDIPLANTEX

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 03 NĂM 2022

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/09/2022



Hà Nội, tháng 10 năm 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2022

MẪU SỐ B01a - DN

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | 30/09/2022 | 01/01/2022 |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| A - TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 545,445,168,258 | 344,464,680,287 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | 5 | 107,962,001,304 | 46,200,542,801 |
| 1. Tiền | 111 | | 22,062,001,304 | 14,200,542,801 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 85,900,000,000 | 32,000,000,000 |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | 78,400,000,000 | 48,400,000,000 |
| 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | 6 | 78,400,000,000 | 48,400,000,000 |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 252,520,435,768 | 150,828,963,966 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | 7 | 144,159,520,840 | 113,942,698,118 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | | 39,754,047,843 | 12,210,892,882 |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | 8 | 69,394,250,461 | 25,462,756,342 |
| 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | 14 | (787,383,376) | (787,383,376) |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | 9 | 95,249,289,216 | 87,404,904,761 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 95,664,816,066 | 88,017,265,676 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | (415,526,850) | (612,360,915) |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 11,313,441,970 | 11,630,268,759 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | 10 | 135,877,618 | 2,728,428,331 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | 16 | 11,147,097,719 | 8,901,840,428 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | | 30,466,633 | - |
| B - TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 196,011,551,177 | 156,062,600,293 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | 8 | 4,363,135,000 | 4,363,135,000 |
| 1. Phải thu dài hạn khác | 216 | | 4,363,135,000 | 4,363,135,000 |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 52,980,636,307 | 42,097,286,437 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | 13 | 52,944,748,817 | 42,097,286,437 |
| - Nguyên giá | 222 | | 172,530,970,009 | 154,208,045,703 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (119,586,221,192) | (112,110,759,266) |
| 2. Tài sản cố định vô hình | 227 | 11 | 35,887,490 | - |
| - Nguyên giá | 228 | | 307,325,000 | 270,200,000 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (271,437,510) | (270,200,000) |
| III. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | 92,287,328,006 | 74,381,171,973 |
| 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | 12 | 92,287,328,006 | 74,381,171,973 |
| IV. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 46,380,451,864 | 35,221,006,883 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 10 | 46,380,451,864 | 35,221,006,883 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 270 | | 741,456,719,435 | 500,527,280,580 |

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC TRUNG ƯƠNG MEDIPLANTEX

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 3 NĂM 2022

MẪU SỐ B09a - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | 30/09/2022 | 01/01/2022 |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| C - NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 423,977,176,369 | 334,874,535,744 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 423,977,176,369 | 334,874,535,744 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | 15 | 67,074,524,674 | 43,708,184,538 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | | 14,264,407,268 | 18,735,555,416 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | 17 | 1,088,139,434 | 1,999,363,447 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 8,973,186,198 | 5,392,292,255 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | 18 | - | 35,985,091 |
| 6. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | 19 | 233,738,014,571 | 193,191,206,699 |
| 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | 16 | 95,950,501,516 | 68,667,045,590 |
| 8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 2,888,402,708 | 3,144,902,708 |
| D - VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 317,479,543,066 | 165,652,744,836 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | 20 | 317,476,209,750 | 165,634,411,517 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 124,100,000,000 | 62,800,950,000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 124,100,000,000 | 62,800,950,000 |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 121,230,075,000 | 29,425,200,000 |
| 3. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 69,782,414,151 | 69,782,414,151 |
| 4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 2,363,720,599 | 3,625,847,366 |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a | | 523,347,366 | 6,341,366 |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | | 1,840,373,233 | 3,619,506,006 |
| II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | | 3,333,316 | 18,333,319 |
| 1. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ | 432 | | 3,333,316 | 18,333,319 |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 440 | | 741,456,719,435 | 500,527,280,580 |

Hà Nội, ngày 19 tháng 10 năm 2022

Người lập



Lã Thị Trang Nhung

Kế toán trưởng



Lã Thị Trang Nhung

Phó Tổng Giám đốc



Lê Hồng Trung

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/09/2022

MẪU SỐ B02a- DN

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Quý 3 | | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 3 | |
|--|-------|-------------|-----------------|----------------|----------------------------------|-----------------|
| | | | Năm 2022 | Năm 2021 | Năm 2022 | Năm 2021 |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | 22 | 108,695,923,606 | 79,242,568,306 | 285,194,628,487 | 277,380,471,438 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | 22 | 297,821,690 | 44,718,478 | 845,955,539 | 634,455,654 |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10 | | 108,398,101,916 | 79,197,849,828 | 284,348,672,948 | 276,746,015,784 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | 23 | 88,385,824,008 | 62,488,366,645 | 228,513,401,075 | 216,384,258,521 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20 | | 20,012,277,908 | 16,709,483,183 | 55,835,271,873 | 60,361,757,263 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 24 | 960,352,787 | 965,280,323 | 1,704,452,964 | 2,822,703,711 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | 25 | 1,431,034,949 | 1,451,888,310 | 3,542,628,575 | 4,171,853,158 |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay | | 23 | 1,316,071,927 | 1,346,316,446 | 3,255,707,088 | 3,618,590,343 |
| 8. Chi phí bán hàng | 25 | 26 | 2,230,382,171 | 3,091,529,893 | 7,999,735,091 | 13,952,545,323 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | 26 | 13,007,989,830 | 10,817,756,888 | 41,552,151,556 | 36,290,623,865 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | | 4,303,223,745 | 2,313,588,415 | 4,445,209,615 | 8,769,438,628 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | | - | 10,000,005 | 22,550,090 | 520,945,306 |
| 12. Chi phí khác | 32 | 27 | 133,481 | 3 | 1,651,842,216 | 831,330,793 |
| 13. Lợi nhuận khác | 40 | | (133,481) | 10,000,002 | (1,629,292,126) | (310,385,487) |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | | 4,303,090,264 | 2,323,588,417 | 2,815,917,489 | 8,459,053,141 |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | 28 | 893,833,553 | 502,322,483 | 975,544,255 | 1,877,969,835 |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 60 | | 3,409,256,711 | 1,821,265,934 | 1,840,373,234 | 6,581,083,306 |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | 29 | 363 | 290 | 196 | 1,048 |

Hà Nội, ngày 19 tháng 10 năm 2022

Người lập



Lã Thị Trang Nhung

Kế toán trưởng



Lã Thị Trang Nhung

Phó Tổng Giám đốc



Lê Hồng Trung

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/09/2022

MẪU SỐ B03a - DN

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | 9 tháng đầu năm 2022 | 9 tháng đầu năm 2021 |
|--|-------|-------------------------|-------------------------|
| I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KD | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | 2,815,917,489 | 8,459,053,141 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản | | | |
| - Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT | 02 | 7,424,574,433 | 7,276,377,935 |
| - Các khoản dự phòng | 03 | (196,834,065) | (35,660,025) |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | 28,960,750 | (12,331,857) |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | (1,662,814,272) | (2,237,730,620) |
| - Chi phí lãi vay | 06 | 3,255,707,088 | 3,618,590,343 |
| - Các khoản điều chỉnh khác | 07 | - | 306,573,844 |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | 11,665,511,423 | 17,374,872,761 |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | (80,064,623,074) | 17,545,067,621 |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | (7,647,550,390) | (2,334,316,963) |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập DN phải nộp) | 11 | 69,444,714,709 | 11,646,807,870 |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước | 12 | (2,005,829,899) | 594,264,679 |
| - Tiền lãi vay đã trả | 14 | (3,291,692,179) | (3,679,331,951) |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | (249,985,558) | (1,882,506,083) |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 17 | (256,500,000) | (1,640,000,000) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động KD | 20 | (12,405,954,968) | 37,624,857,934 |
| II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác | 21 | (70,023,358,119) | (27,461,955,126) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác | 22 | - | 992,272,727 |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đvị khác | 23 | (60,000,000,000) | - |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | 30,000,000,000 | - |
| 5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 2,293,729,888 | 2,444,936,552 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | (97,729,628,231) | (24,024,745,847) |
| III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | 153,103,925,000 | - |
| 2. Tiền thu từ đi vay | 33 | 153,699,025,816 | 150,909,143,410 |
| 3. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | (126,415,569,890) | (143,884,094,396) |
| 4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | (8,461,378,474) | (227,662,100) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động TC | 40 | 171,926,002,452 | 6,797,386,914 |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ | 50 | 61,790,419,253 | 20,397,499,001 |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | 46,200,542,801 | 53,182,624,417 |
| A/h của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | (28,960,750) | 12,331,857 |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ | 70 | 107,962,001,304 | 73,592,455,275 |

Người lập


Lê Thị Trang Nhung

Kế toán trưởng


Lê Thị Trang Nhung



Hà Nội, ngày 30 tháng 10 năm 2022
Phó Tổng Giám đốc


Phó Tổng Giám đốc

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Dược Trung ương Mediplantex hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 01001084304 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 12/04/2005 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 17 ngày 11/05/2017.

Vốn điều lệ của Công ty là 124.100.000.000 đồng.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu;
- Trồng cây dược liệu;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác chỉ gồm các ngành nghề sau: Bán buôn máy móc, thiết bị y tế. Mua bán máy móc, thiết bị bao bì phục vụ cho sản xuất tân dược, thuốc y học cổ truyền, mỹ phẩm, thực phẩm chức năng;
- Bán buôn dụng cụ y tế, nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh; kinh doanh dược phẩm, nguyên liệu làm thuốc, dược liệu, tinh dầu...;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;
- Hoạt động của các phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Dịch vụ nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ, tư vấn, đào tạo huấn luyện chuyên ngành y dược (chỉ hoạt động sau khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép và chỉ tư vấn trong phạm vi chứng chỉ hành nghề đã đăng ký kinh doanh).

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc công ty

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 358 Giải phóng, Phương Liệt, Thanh Xuân, Hà Nội.

Công ty có các chi nhánh như sau:

| Tên chi nhánh | Địa chỉ | Hoạt động kinh doanh chính |
|---|--|---|
| Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược Trung ương Mediplantex - tại thành phố Hồ Chí Minh | Số 270A Lý Thường Kiệt, phường 14, quận 10, thành phố Hồ Chí Minh | Kinh doanh thuốc, hóa dược và dược liệu |
| Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược Trung ương Mediplantex - tại Bắc Giang | Ngõ số 25 đường Đặng Thị Nho, Ngõ Quyền, thành phố Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang | Kinh doanh thuốc, hóa dược và dược liệu |
| Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược Trung ương Mediplantex - tại Mê Linh | Thôn Trung Hậu, xã Tiên Phong, huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội | Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu |

(*) Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược Trung ương Mediplantex - tại Bắc Giang đã chấm dứt hoạt động từ ngày 07/02/2022.

2. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND)

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính, Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/09/2022 được lập phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 - Báo cáo tài chính giữa niên độ.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ một số thông tin liên quan đến lưu chuyển tiền tệ), theo nguyên tắc giá gốc, dựa trên giả thiết hoạt động liên tục.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán, bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

Công cụ tài chính

Các khoản lợi nhuận mà công ty nhận được từ các chi nhánh được ghi vào kết quả sản xuất kinh doanh trong kỳ của Công ty mẹ.

Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng, xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: Phải thu về lãi cho vay, lãi tiền gửi; các khoản đã chi hộ; các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác; phải thu về tiền phạt, bồi thường; các khoản tạm ứng; cầm cố, ký cược, ký quỹ, cho mượn tài sản...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là phải thu dài hạn hoặc ngắn hạn.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ trên sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

hay các khó khăn tương tự phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp đích danh. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành, chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng tại ngày kết thúc kỳ kế toán, được trích lập phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản phù hợp với khung khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao cụ thể của các loại tài sản cố định như sau:

| | <u>Năm</u> |
|---------------------------------|------------|
| Nhà cửa vật kiến trúc | 06 - 50 |
| Máy móc thiết bị | 05 - 10 |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 06 - 10 |
| Thiết bị quản lý | 05 - 10 |
| Tài sản cố định hữu hình khác | 06 - 10 |

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình được xác định theo giá gốc. Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm quyền sản xuất thuốc và phần mềm máy tính. Thời gian khấu hao cụ thể của các loại tài sản cố định như sau:

| | <u>Năm</u> |
|-------------------|------------|
| Quyền sản xuất | 20 |
| Phần mềm máy tính | 05 |

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc, phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Việc khấu hao các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm chi phí sửa chữa tài sản cố định, tiền thuê các cửa hàng xăng dầu và một số khoản chi phí trả trước khác.

- Chi phí thuê đất được phân bổ tương ứng với thời gian thuê.

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

- Chi phí sửa chữa tài sản cố định, nhà kho được phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 3 năm.
- Chi phí công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời gian không quá 3 năm.
- Các chi phí trả trước dài hạn khác được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng hữu ích của tài sản.

Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng xảy ra, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

Vay và nợ thuê tài chính

Các khoản đi vay và nợ thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ; theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Các khoản có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về các khoản chi phí thực tế phải trả, số tiền phải trả cho các dịch vụ đã sử dụng trong năm do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, bao gồm: Chi phí bán hàng và các khoản chi phí dịch vụ mua ngoài phải trả khác.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu của dịch vụ trong từng kỳ thường được thực hiện theo phương pháp tỷ lệ hoàn thành. Theo phương pháp này, doanh thu được ghi nhận trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ phần công việc đã hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm: lãi tiền gửi, tiền vay; lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán; lãi chênh lệch tỷ giá...

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay như phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm.

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm là 20% theo Thông tư 78/2014/TT-BTC

Các loại thuế khác được áp dụng theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một công ty khác.

Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này (bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột).

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của Công ty và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với Công ty.

5. TIỀN

| | <u>30/09/2022</u> | <u>01/01/2022</u> |
|----------------------------|-------------------------------|------------------------------|
| | VND | VND |
| Tiền mặt | 2,213,904,867 | 2,433,158,367 |
| Tiền gửi ngân hàng | 19,848,096,437 | 11,767,384,434 |
| Các khoản tương đương tiền | 85,900,000,000 | 32,000,000,000 |
| Cộng | <u>107,962,001,304</u> | <u>46,200,542,801</u> |

6. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Là khoản tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng tại các ngân hàng thương mại

7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

| | <u>30/09/2022</u> | <u>01/01/2022</u> |
|---|-------------------------------|-------------------------------|
| | VND | VND |
| Công ty Cổ phần Dược Mediplantex Miền Nam | 11,619,946,701 | 9,108,254,558 |
| Công ty TNHH một thành viên Dược Phẩm An Hy | 13,952,790,259 | 14,103,034,689 |
| Công ty Cổ phần Dược Medi Miền bắc | 36,864,777,452 | 28,168,624,882 |
| Công ty Cổ phần Dược Medi hà nội | 13,667,470,244 | 10,892,186,589 |
| Công ty Cổ phần Daquangphar | 4,777,835,925 | 4,491,578,003 |
| Công ty Cổ phần TP và TBYT Bắc sơn | 24,246,608,715 | 9,482,361,525 |
| CTCP TM và DP Hưng việt | 1,179,556,369 | 3,759,326,217 |
| Bệnh viện YHCT bộ công an | 6,359,746,230 | 2,931,413,175 |
| Các khoản phải thu khách hàng khác | 31,490,788,945 | 31,005,918,480 |
| Cộng | <u>144,159,520,840</u> | <u>113,942,698,118</u> |
| Phải thu khách hàng là bên liên quan | | |
| Công ty TNHH MTV Dược Phẩm An Hy | 13,952,790,259 | 14,103,034,689 |

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

| | <u>30/09/2022</u> | | <u>01/01/2022</u> | |
|-----------------------|------------------------------|----------|------------------------------|----------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| Ngắn hạn | 69,394,250,461 | - | 25,462,756,342 | - |
| Ký cược, ký quỹ | 3,151,201 | - | 3,151,201 | - |
| Tạm ứng | 522,946,525 | - | 739,087,855 | - |
| BHXH, BHYT, BHTN | 126,469,604 | - | 132,433,402 | - |
| Phải thu về thuế TNCN | 23,405,489 | - | - | - |
| Phải thu hàng ủy thác | 68,667,784,750 | - | 23,837,152,040 | - |
| Lãi tiền gửi dự thu | - | - | 630,915,616 | - |
| Phải thu khác | 50,492,892 | - | 120,016,228 | - |
| Dài hạn | 4,363,135,000 | - | 4,363,135,000 | - |
| Ký cược, ký quỹ | 4,363,135,000 | - | 4,363,135,000 | - |
| Cộng | <u>73,757,385,461</u> | - | <u>29,825,891,342</u> | - |

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC TRUNG ƯƠNG MEDIPLANTEX**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 3 NĂM 2022****MẪU SỐ B09a - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***9. HÀNG TỒN KHO**

| | <u>30/09/2022</u> | | <u>01/01/2022</u> | |
|-------------------------------------|------------------------------|-------------------------------|------------------------------|-------------------------------|
| | <u>Giá gốc</u> <u>VND</u> | <u>Dự phòng</u> <u>VND</u> | <u>Giá gốc</u> <u>VND</u> | <u>Dự phòng</u> <u>VND</u> |
| Hàng đang đi trên đường | - | - | - | - |
| Nguyên liệu, vật liệu | 47,129,011,489 | - | 58,645,984,307 | 21,836,745 |
| Công cụ, dụng cụ | 2,218,873,679 | - | 1,915,769,576 | - |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 21,135,817,094 | - | 11,755,492,311 | - |
| Thành phẩm | 24,953,888,247 | 415,526,850 | 15,429,228,925 | 590,524,170 |
| Hàng hoá | 227,225,557 | - | 270,790,556 | - |
| Cộng | 95,664,816,066 | 415,526,850 | 88,017,265,676 | 612,360,915 |

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

| | <u>30/09/2022</u> | <u>01/01/2022</u> |
|---|-----------------------|-----------------------|
| | <u>VND</u> | <u>VND</u> |
| Ngắn hạn | 135,877,618 | 2,728,428,331 |
| Chi phí bảo hiểm tài sản | 42,757,194 | 39,138,080 |
| Chi phí trả trước ngắn hạn khác | 93,120,424 | 2,689,290,251 |
| Dài hạn | 46,380,451,864 | 35,221,006,883 |
| Chi phí sửa chữa | 4,145,020,783 | 504,645,575 |
| Chi phí công cụ dụng cụ | 1,434,151,939 | 537,698,371 |
| Tiền thuê đất tại Nhà máy 2 | 3,569,720,487 | 3,660,220,437 |
| Tiền thuê đất tại khu công nghệ cao Hòa Lạc | 37,079,506,869 | 30,518,442,500 |
| Các khoản khác | 152,051,786 | - |
| Cộng | 46,516,329,482 | 37,949,435,214 |

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

| | <u>Quyền sản xuất</u> VND | <u>Phần mềm máy tính</u> VND | <u>Tổng</u> VND |
|-------------------------------|------------------------------|---------------------------------|--------------------|
| NGUYÊN GIÁ | | | |
| Tại ngày 01/01/2022 | - | 270,200,000 | 270,200,000 |
| Mua trong năm | - | 37,125,000 | 37,125,000 |
| Giảm trong năm | - | - | - |
| Thanh lý nhượng bán | - | - | - |
| Tại ngày 30/09/2022 | - | 307,325,000 | 307,325,000 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | | |
| Tại ngày 01/01/2022 | - | 270,200,000 | 270,200,000 |
| Khấu hao trong kỳ | - | 1,237,510 | 1,237,510 |
| Thanh lý nhượng bán | - | - | - |
| Tại ngày 30/09/2022 | - | 271,437,510 | 271,437,510 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | |
| Tại ngày 01/01/2022 | - | - | - |
| Tại ngày 30/09/2022 | - | 35,887,490 | 35,887,490 |

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

| | <u>30/09/2022</u> VND | <u>01/01/2022</u> VND |
|---|--------------------------|--------------------------|
| Chi phí sửa chữa NM2 | - | 14,458,470,283 |
| Dự án TT KH công nghệ dược và NM ứng dụng SX DP | 92,287,328,006 | 59,922,701,690 |
| | 92,287,328,006 | 74,381,171,973 |

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | Nhà xưởng và vật kiến trúc VND | Máy móc thiết bị VND | Phương tiện vận tải VND | Thiết bị văn phòng VND | TSCĐ khác VND | Tổng VND |
|-----------------------------------|--------------------------------------|----------------------------|-------------------------------|------------------------------|--------------------|------------------------|
| NGUYÊN GIÁ | | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2022 | 58,633,540,312 | 81,998,406,313 | 12,652,669,891 | 799,437,187 | 123,992,000 | 154,208,045,703 |
| Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành | - | - | - | - | - | - |
| Mua trong kỳ | 145,818,181 | 17,987,997,671 | - | 189,108,454 | - | 18,322,924,306 |
| Phân loại lại | - | - | - | - | - | - |
| Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành | - | - | - | - | - | - |
| Thanh lý nhượng bán | - | - | - | - | - | - |
| Tại ngày 30/09/2022 | <u>58,779,358,493</u> | <u>99,986,403,984</u> | <u>12,652,669,891</u> | <u>988,545,641</u> | <u>123,992,000</u> | <u>172,530,970,009</u> |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2022 | 34,829,443,395 | 69,286,738,342 | 7,304,759,554 | 583,824,947 | 105,993,028 | 112,110,759,266 |
| Khấu hao trong kỳ | 2,296,240,185 | 4,224,262,566 | 885,794,595 | 62,684,958 | 6,479,622 | 7,475,461,926 |
| Tại ngày 30/09/2022 | <u>37,125,683,580</u> | <u>73,511,000,908</u> | <u>8,190,554,149</u> | <u>646,509,905</u> | <u>112,472,650</u> | <u>119,586,221,192</u> |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2022 | <u>23,804,096,917</u> | <u>12,711,667,971</u> | <u>5,347,910,337</u> | <u>215,612,240</u> | <u>17,998,972</u> | <u>42,097,286,437</u> |
| Tại ngày 30/09/2022 | <u>21,653,674,913</u> | <u>26,475,403,076</u> | <u>4,462,115,742</u> | <u>342,035,736</u> | <u>11,519,350</u> | <u>52,944,748,817</u> |

14. DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI

| Khách hàng | 30/09/2022 | | | | 01/01/2022 | | | |
|---|----------------------|--------------------|-------------|--------------------|----------------------|--------------------|----------------------|--------------------|
| | Thời gian quá hạn | Giá trị | Giá trị có | Dự phòng | Thời gian quá hạn | Giá trị | Giá trị | Dự phòng |
| | | ghi số | thể thu hồi | | | ghi số | có thể thu hồi | |
| | | VND | VND | VND | | VND | VND | VND |
| Công ty TNHH Dược phẩm Hải Thành | Trên 3 năm | 247,156,740 | - | 247,156,740 | Trên 3 năm | 247,156,740 | - | 247,156,740 |
| Công ty TNHH Dược phẩm Hương Linh | Trên 3 năm | 167,803,729 | - | 167,803,729 | Trên 3 năm | 167,803,729 | - | 167,803,729 |
| Công ty Cổ phần Dược phẩm Quận 3 - Hồ Chí Minh | Trên 3 năm | 176,863,000 | | 176,863,000 | Trên 3 năm | 176,863,000 | - | 176,863,000 |
| Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Gia Định | Trên 3 năm | 141,899,996 | - | 141,899,996 | Trên 3 năm | 141,899,996 | - | 141,899,996 |
| Các khách hàng khác | Trên 3 năm | 53,659,911 | - | 53,659,911 | Trên 3 năm | 53,659,911 | - | 53,659,911 |
| Cộng | | 787,383,376 | - | 787,383,376 | | 787,383,376 | - | 787,383,376 |

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | 30/09/2022 | | 01/01/2022 | |
|---|-----------------------|--------------------------|-----------------------|--------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| | VND | VND | VND | VND |
| CTCP Dược Mediplantex miền nam | 5,258,940,000 | 5,258,940,000 | 5,258,940,000 | 5,258,940,000 |
| Công ty TNHH một thành viên Dược Anpharma | 1,158,990,000 | 1,158,990,000 | 1,068,112,500 | 1,068,112,500 |
| Sinopharm china | 3,533,918,137 | 3,533,918,137 | 3,533,918,137 | 3,533,918,137 |
| Công ty Cổ phần Hóa Dược Quốc Tế Hà Nội | 5,298,349,450 | 5,298,349,450 | 869,479,650 | 869,479,650 |
| Công ty cổ phần Dược liệu Quốc tế | 2,378,416,740 | 2,378,416,740 | 920,720,850 | 920,720,850 |
| Công ty cổ phần hóa dược DP 1 | 2,105,670,000 | 2,105,670,000 | 178,527,500 | 178,527,500 |
| LIPOID GMD , GERMANY | 2,042,736,777 | 2,042,736,777 | 1,462,702,783 | 1,462,702,783 |
| Công ty cổ phần Bao bì và in Nông Nghiệp | 2,712,089,495 | 2,712,089,495 | 699,365,863 | 699,365,863 |
| Công ty TNHH Dược Thái Nam | 146,790,000 | 146,790,000 | 93,366,000 | 93,366,000 |
| Công ty TNHH thương mại và sản xuất Đông Âu | 3,048,129,206 | 3,048,129,206 | 1,327,761,907 | 1,327,761,907 |
| CT TNHH S bao bì và TM Đức thành | - | - | 762,781,899 | 762,781,899 |
| Công ty cổ phần xây dựng 556 | - | - | 2,433,386,781 | 2,433,386,781 |
| Công ty TNHH Hóa dược Hoài phương | - | - | 2,869,125,000 | 2,869,125,000 |
| Phải trả cho các đối tượng khác | 39,390,494,869 | 39,390,494,869 | 22,229,995,668 | 22,229,995,668 |
| Cộng | 67,074,524,674 | 67,074,524,674 | 43,708,184,538 | 43,708,184,538 |

16. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

| | 01/01/2022 | | Trong kỳ | | 30/09/2022 | |
|---|-----------------------|-----------------------|------------------------|------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Sở giao dịch | 12,395,133,922 | 12,395,133,922 | 65,102,188,731 | 45,764,897,878 | 31,732,424,775 | 31,732,424,775 |
| Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Đa | 7,474,644,976 | 7,474,644,976 | 43,669,402,699 | 25,412,192,719 | 25,731,854,956 | 25,731,854,956 |
| Ngân hàng TMCP MB- CN Điện biên phủ | 16,020,422,815 | 16,020,422,815 | 35,643,448,728 | 26,997,781,205 | 24,666,090,338 | 24,666,090,338 |
| Ngân hàng TMCP BIDV Sở giao dịch | 8,753,308,704 | 8,753,308,704 | 4,154,246,916 | 12,907,555,620 | - | - |
| Vay cá nhân | 24,023,535,173 | 24,023,535,173 | 5,129,738,742 | 15,333,142,468 | 13,820,131,447 | 13,820,131,447 |
| Văn phòng | 24,023,535,173 | 24,023,535,173 | 5,129,738,742 | 15,333,142,468 | 13,820,131,447 | 13,820,131,447 |
| Bắc giang | - | - | - | - | - | - |
| HCM | - | - | - | - | - | - |
| Vay ngắn hạn | 68,667,045,590 | 68,667,045,590 | 153,699,025,816 | 126,415,569,890 | 95,950,501,516 | 95,950,501,516 |

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| | 01/01/2022 | Số phải nộp trong kỳ | Số đã nộp trong kỳ | 30/09/2022 |
|---------------------------------|----------------------|-------------------------|-----------------------|----------------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| Thuế giá trị gia tăng | 18,664,174 | 84,745,471 | 100,398,670 | 3,010,975 |
| Thuế giá trị gia tăng nhập khẩu | - | 3,208,269,878 | 3,208,269,878 | - |
| Thuế xuất nhập khẩu | - | 91,756,422 | 91,756,422 | - |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 249,985,558 | 975,544,255 | 249,985,558 | 975,544,255 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 1,184,618,851 | 664,223,539 | 1,769,724,819 | 79,117,571 |
| Tiền thuê đất, thuế nhà đất | 546,094,864 | 4,477,049,257 | 5,023,144,121 | - |
| Thuế nhà thầu | - | - | - | - |
| Thuế khác | - | 52,722,222 | 52,722,222 | - |
| Cộng | 1,999,363,447 | 9,554,311,044 | 10,496,001,690 | 1,057,672,801 |

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

| | 30/09/2022 | 01/01/2022 |
|------------------|------------|-------------------|
| | VND | VND |
| Lãi vay | - | 35,985,091 |
| Chi phí bán hàng | - | - |
| Cộng | - | 35,985,091 |

19. PHẢI TRẢ KHÁC

| | 30/09/2022 | 01/01/2022 |
|---|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Ngắn hạn | 233,738,014,571 | 193,191,206,699 |
| Kinh phí công đoàn | 242,898,000 | 123,933,000 |
| BHXH, BHYT, BHTN, BH TNLĐ-BNN | 19,292,854 | - |
| Phải trả hàng ủy thác | 70,470,171,587 | 24,051,815,838 |
| Cổ tức phải trả | 2,794,417,818 | 8,153,296,292 |
| Tiền thu từ phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu | - | 364,050,000 |
| Công ty Cổ phần công nghiệp TM Tân phú cường | 160,000,000,000 | 160,000,000,000 |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 211,234,312 | 498,111,569 |
| Cộng | 233,738,014,571 | 193,191,206,699 |

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

| | Vốn góp của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Quỹ đầu tư phát triển | LNST chưa phân phối | Cộng |
|----------------------------|---------------------------|-------------------------|--------------------------|------------------------|------------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND |
| Tại ngày 01/01/2021 | 62,800,950,000 | 29,425,200,000 | 64,782,414,151 | 24,746,626,360 | 181,755,190,511 |
| Lãi trong năm | - | - | - | 3,619,506,006 | 3,619,506,006 |
| Phân phối lợi nhuận | - | - | 5,000,000,000 | (24,740,285,000) | (19,740,285,000) |
| Tại ngày 31/12/2021 | 62,800,950,000 | 29,425,200,000 | 69,782,414,151 | 3,625,847,366 | 165,634,411,517 |
| Lãi trong kỳ | - | - | - | 1,840,373,234 | 1,840,373,234 |
| Phân phối lợi nhuận | - | - | - | (3,102,500,000) | (3,102,500,000) |
| | - | - | - | (1) | (1) |
| Tăng vốn góp | 61,299,050,000 | 91,804,875,000 | - | - | 153,103,925,000 |
| Tại ngày 30/09/2022 | 124,100,000,000 | 121,230,075,000 | 69,782,414,151 | 2,363,720,599 | 317,476,209,750 |

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC TRUNG ƯƠNG MEDIPLANTEX**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09a - DN**Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

| | 30/09/2022 | Tỷ lệ | 01/01/2022 | Tỷ lệ sở |
|----------------------------|------------------------|---------------|-----------------------|-----------------|
| | VND | sở hữu | VND | hữu |
| Ông Trần Hoàng Dũng | 10,000,000,000 | 8.06% | 5,000,000,000 | 7.96% |
| Ông Trần Nguyễn Hoàng Phúc | 27,619,000,000 | 22.26% | 13,809,500,000 | 21.99% |
| Bà Nguyễn Ngọc Xuân Trang | 35,430,440,000 | 28.55% | 10,656,250,000 | 16.97% |
| Ông Nguyễn Ngọc Hưng | 320,000,000 | 0.26% | 3,500,000,000 | 5.57% |
| Ông Nguyễn Ngọc Tuyên | 4,812,060,000 | 3.88% | 3,596,610,000 | 5.73% |
| Tổng Công ty Dược Việt Nam | 14,275,000,000 | 11.50% | 7,137,500,000 | 11.37% |
| Các cổ đông cá nhân khác | 31,643,500,000 | 25.50% | 19,101,090,000 | 30.42% |
| Cộng | 124,100,000,000 | 100% | 62,800,950,000 | 100% |

Cổ phiếu

| | <u>30/09/2022</u> | <u>01/01/2022</u> |
|---|-------------------|-------------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 12,410,000 | 6,280,095 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 12,410,000 | 6,280,095 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 12,410,000 | 6,280,095 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại (Cổ phiếu quỹ) | - | - |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 12,410,000 | 6,280,095 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 12,410,000 | 6,280,095 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu | | |

21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| | <u>30/09/2022</u> | <u>01/01/2022</u> |
|--------------------------|-------------------|-------------------|
| Ngoại tệ các loại | | |
| - USD | 12,474.00 | 46,785.36 |
| - EUR | 334.63 | 6,390.27 |

22. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | <u>9 tháng đầu năm 2022</u> | <u>9 tháng đầu năm 2021</u> |
|--------------------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| | VND | VND |
| Doanh thu | 285,194,628,487 | 277,380,471,438 |
| - Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm | 282,111,358,905 | 274,286,440,350 |
| - Doanh thu cung cấp dịch vụ | 3,083,269,582 | 3,094,031,088 |
| Các khoản giảm trừ doanh thu | 845,955,539 | 634,455,654 |
| - Hàng bán bị trả lại | 845,955,539 | 634,455,654 |
| - Giảm khác | - | - |
| Doanh thu thuần | 284,348,672,948 | 276,746,015,784 |

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

| | <u>9 tháng đầu năm 2022</u> | <u>9 tháng đầu năm 2021</u> |
|--|-----------------------------|-----------------------------|
| | VND | VND |
| Giá vốn của hàng hoá, thành phẩm đã bán | 228,710,235,140 | 216,419,918,546 |
| Giá vốn cung cấp dịch vụ | - | - |
| Hoàn nhập/trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho | (196,834,065) | (35,660,025) |
| Cộng | 228,513,401,075 | 216,384,258,521 |

24. DOANH THU TÀI CHÍNH

| | <u>9 tháng đầu năm 2022</u> | <u>9 tháng đầu năm 2021</u> |
|----------------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| | VND | VND |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 1,662,814,272 | 1,726,785,319 |
| Chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | 41,638,692 | 1,083,586,535 |
| Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | - | 12,331,857 |
| Cộng | <u>1,704,452,964</u> | <u>2,822,703,711</u> |

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | <u>9 tháng đầu năm 2022</u> | <u>9 tháng đầu năm 2021</u> |
|----------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí lãi vay | 3,255,707,088 | 3,618,590,343 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá | 286,921,487 | 553,262,815 |
| Cộng | <u>3,542,628,575</u> | <u>4,171,853,158</u> |

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | <u>9 tháng đầu năm 2022</u> | <u>9 tháng đầu năm 2021</u> |
|--|------------------------------|------------------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí bán hàng | 7,999,735,091 | 13,952,545,323 |
| Chi phí nhân viên | 2,939,707,062 | 7,409,657,637 |
| Chi phí vật liệu, công cụ dụng cụ | 59,127,973 | 66,285,595 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | - | - |
| Chi phí quảng cáo, giới thiệu sản phẩm | 1,734,488,693 | 3,036,362,000 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 985,361,198 | 1,069,900,658 |
| Chi phí khác | 2,281,050,165 | 2,370,339,433 |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp | 41,552,151,556 | 36,290,623,865 |
| Chi phí lương nhân viên | 24,261,918,132 | 21,657,602,754 |
| Chi phí vật liệu quản lý | 4,193,221,406 | 1,171,162,240 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 2,379,559,359 | 2,686,890,622 |
| Hoàn nhập dự phòng | - | - |
| Chi phí thuê đất, thuế đất | 571,665,030 | 1,018,530,514 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 3,998,841,679 | 2,851,245,480 |
| Chi phí khác | 6,146,945,950 | 6,905,192,255 |
| Cộng | <u>49,551,886,647</u> | <u>50,243,169,188</u> |

27. CHI PHÍ KHÁC

| | 9 tháng đầu năm 2022 | 9 tháng đầu năm 2021 |
|--|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Các khoản bị phạt, truy thu thuế | 1,651,707,786 | 524,724,034 |
| Giá trị còn lại TSCĐ (điều chỉnh giảm do hỏng) | - | 306,573,844 |
| Các khoản khác | 134,430 | 32,915 |
| Cộng | 1,651,842,216 | 831,330,793 |

28. THU NHẬP KHÁC

| | 9 tháng đầu năm 2022 | 9 tháng đầu năm 2021 |
|-------------------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ | - | 510,945,301 |
| Thu thanh lý công cụ dụng cụ | 22,549,090 | |
| Các khoản thu nhập khác | 1,000 | 10,000,005 |
| Cộng | 22,550,090 | 520,945,306 |

29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

| | 9 tháng đầu năm 2022 | 9 tháng đầu năm 2021 |
|---|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Lợi nhuận kế toán trước thuế | 2,815,917,489 | 8,459,053,141 |
| Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế | 2,061,803,786 | 930,796,034 |
| - Trừ: Các khoản thu nhập không chịu thuế | - | - |
| - Trừ: Thu nhập đã tính thuế năm trước | - | - |
| - Cộng: Các khoản chi phí không được trừ | 2,061,803,786 | 930,796,034 |
| Tổng Thu nhập chịu thuế | 4,877,721,275 | 9,389,849,175 |
| Thuế suất | 20% | 20% |
| Chi phí thuế TNDN phát sinh trong kỳ | 975,544,255 | 1,877,969,835 |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | 975,544,255 | 1,877,969,835 |

30. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

| | 9 tháng đầu năm 2022 | 9 tháng đầu năm 2021 |
|---|-------------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 1,840,373,234 | 6,581,083,306 |
| - Trích quỹ khen thưởng phúc lợi | - | - |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | 1,840,373,234 | 6,581,083,306 |
| Số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ | 9,395,848 | 6,280,095 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) | 196 | 1,048 |

31. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ Công ty có giao dịch với các bên liên quan sau:

| Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc | Chức vụ | 4,078,608,000 | 4,976,400,000 |
|---|----------------|----------------------|----------------------|
| Trần Hoàng Dũng | kiêm TGD | 1,172,200,000 | 1,389,900,000 |
| Đoàn Hồng Thúy | Chủ tịch HĐQT | 293,700,000 | 364,900,000 |
| Lê Hồng Trung | Ủy viên | 600,340,000 | 746,900,000 |
| Nguyễn Tiên Phong | Ủy viên | 696,008,000 | 832,900,000 |
| Nguyễn Ngọc Tuyên | Ủy viên | 646,780,000 | 792,900,000 |
| Đỗ Văn Tấn | Ủy viên | 69,000,000 | 101,000,000 |
| Trần Anh Tuấn | Ủy viên | 69,000,000 | 101,000,000 |
| Nguyễn Chí Kiên | Phó Tổng BGD | 531,580,000 | 646,900,000 |

Hà Nội, ngày 19 tháng 10 năm 2022

Người lập

Kế toán trưởng

Phó Tổng Giám đốc





Lê Thị Trang Nhung

Lê Thị Trang Nhung

Lê Hồng Trung